

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang

Chương: 413

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.182,600	877,000	74%	80%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				
	Phí B				
3	Thu sự nghiệp khác	1.182,600	877,000	74%	80%
	Thu hỗ trợ doanh nghiệp	340,350	344,500	101%	123%
	Thu hỗ trợ viết dự án đầu tư	842,250	354,000	42%	44%
	Liên kết tập huấn, bồi dưỡng	0,000	75,500	76%	35%
	Đào tạo tập huấn, bồi dưỡng	0,000	103,000	103%	103%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	658,830	964,895	146%	284%
1	Chi sự nghiệp khác	658,830	964,895	146%	284%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	658,830	964,895	146%	143%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,000	0,000	0%	0%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phí B				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.777,308	1.985,659	71%	374%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.777,308	1.985,659	71%	374%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học	0,000	0,000	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	2.777,308	1.985,659	71%	374%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	501,908	45,588	9%	10%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.275,400	1.940,072	85%	97%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Hà Phước Cường

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
6 tháng cuối năm 2023



Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
A	B	C	D	1	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			1.907.669.362	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, Công chức, viên chức (bao gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		085		60.111.315	
Hội nghị			6650	52.211.315	
In, mua tài liệu			6651	13.814.115	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	17.600.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	11.000.000	
Các khoản thuê mướn khác (màn chiếu, máy chiếu)			6657	3.700.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	6.097.200	
Chi phí thuê mướn			6750	7.900.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	5.900.000	
Chi phí thuê mướn khác (thuê tạp vụ)			6799	2.000.000	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		1.847.558.047	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	378.633.717	
Cước phí bưu chính			6603	6.109.717	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	324.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện			6608	372.200.000	
Hội nghị			6650	203.587.330	
In, mua tài liệu			6651	142.280.000	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	4.450.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	1.050.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	2.800.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	53.007.330	
Công tác phí			6700	5.886.000	

HỘI ĐỒNG VÀ TRUNG TÂM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TỈNH TIỀN GIANG

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	4.836.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	1.050.000	
Chi phí thuê mướn			6750	275.918.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	18.950.000	
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758	250.968.000	
Chi phí thuê mướn khác			6799	6.000.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	983.533.000	
Chi khác (Khảo sát DDCI)			7049	983.533.000	
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			45.587.868	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		45.587.868	
Tiền lương			6000	7.318.016	
Lương theo ngạch, bậc			6001	7.318.016	
Phụ cấp lương			6100	205.620	
Phụ cấp chức vụ			6101	205.620	
Các khoản đóng góp			6300	15.374.386	
Bảo hiểm xã hội			6301	11.449.011	
Bảo hiểm y tế			6302	1.962.688	
Kinh phí công đoàn			6303	1.308.458	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	654.229	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	1.164.633	
Tiền điện			6501	1.164.633	
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định			7950	21.525.213	
Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập			7951	10.977.859	
Chi lập quỹ phúc lợi			7952	6.403.751	
Chi lập quỹ khen thưởng			7953	914.821	
Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			7954	3.228.782	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
KP thực hiện không tự chủ cấp sau ngày 30-09	15			32.402.220	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, Công chức, viên chức (bao gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		085		32.402.220	
Hội nghị			6650	26.817.220	
In, mua tài liệu			6651	6.590.220	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	6.400.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	940.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	8.000.000	
Các khoản thuê mướn khác			6657	3.200.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	1.687.000	
Công tác phí			6700	3.385.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	3.385.000	
Chi phí thuê mướn			6750	2.200.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	2.200.000	
Chi từ nguồn thu dịch vụ				964.894.756	
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1050	81.045.258	
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1052	81.045.258	
Thuế giá trị gia tăng			1700	63.836.500	
Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1701	63.836.500	
Tiền lương			6000	376.682.899	
Lương theo ngạch, bậc			6001	16.019.767	
Lương hợp đồng theo chế độ			6003	360.663.132	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Phụ cấp lương			6100	13.045.880	
Phụ cấp chức vụ			6101	11.183.880	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	1.862.000	
Phúc lợi tập thể			6250	51.500.000	
Mua quà			6299	3.000.000	
Đồng phục			6299	16.000.000	
Thăm viếng chúc nghỉ chế độ thai sản			6299	2.000.000	
Tập huấn quân sự			6299	280.000	
Ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10) và ngày sinh nhật			6299	9.000.000	
Bánh trung thu			6299	4.200.000	
Nước uống			6299	600.000	
Tết trung thu cho thiếu thi			6299	1.300.000	
Chi khác			6299	15.120.000	
Các khoản đóng góp			6300	94.228.659	
Bảo hiểm xã hội			6301	70.062.911	
Bảo hiểm y tế			6302	12.154.963	
Kinh phí công đoàn			6303	8.007.190	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	4.003.595	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	7.629.288	
Tiền điện			6501	6.129.288	
Tiền vệ sinh, môi trường			6504	1.500.000	
Vật tư văn phòng			6550	19.883.000	
Văn phòng phẩm			6551	11.244.000	
Vật tư văn phòng khác (bao lụa máy in, bơm mực in, thay chân ghế xoay, chuột máy tính, thay thanh drum, hộp mực máy in, thay ổ cứng máy tính)			6599	8.639.000	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	6.834.295	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	859.428	
Cước phí bưu chính			6603	868.867	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	1.152.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608	790.000	
Khác (duy trì tên miền “tisa.gov.vn” và gia hạn Webhosting)			6649	3.164.000	
Hội nghị			6650	54.414.516	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
In, mua tài liệu			6651	3.890.516	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	6.400.000	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	5.150.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	1.200.000	
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	28.400.000	
Chi phí khác (in treo khung backdrop, chi phí giải khát giữa giờ)			6699	9.374.000	
Chi phí thuê mướn			6750	33.650.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	27.950.000	
Chi phí thuê mướn khác (tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSĐT gói thầu số 5, thuê vệ sinh thứ 7 và chủ nhật)			6799	5.700.000	
Công tác phí			6700	47.384.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	3.534.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	2.850.000	
Khoản công tác phí			6704	41.000.000	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950	72.700.000	
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955	72.700.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	18.009.548	
Chi mua hóa đơn điện tử			7049	958.100	
Chi quản lý lớp			7049	17.051.448	
Chi khác			7750	24.050.913	
Chi tiếp khách			7761	22.409.000	
Chi nước uống			7799	900.000	
Phí ngân hàng			7799	741.913	
Cộng:				2.918.151.986	

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ chín trăm mười tám triệu một trăm năm mươi một nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Hà Phước Cường

